CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3600254361, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG, S=Đồng Nai, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.03.25 08:45:50 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG NĂM 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát:

Tên giao dịch: Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Tung Kuang

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3600254361

Vốn điều lệ: 468.813.980.000 đồng

Địa chỉ: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, P. Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai

Số điện thoại: 0251-3836688, Fax: 0251-3836552/553

Địa chỉ website:www.tungkuang.com.vn

Mã cổ phiếu: TKU

2. Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ phần Công Nghiệp Tung Kuang được thành lập theo giấy phép số 1191 CPH/GP do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 09/8/2005. Tiền thân của công ty là Công ty Công nghiệp TNHH Tung Kuang - doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài - được thành lập tại Khu Công Nghiệp Biên Hoà II, tỉnh Đồng Nai theo Giấy phép Đầu tư số 1191/GP do Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư (nay là Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cấp ngày 05/04/1995 với tổng vốn đầu tư đăng ký là 5.500.000 USD, vốn pháp định là 2.000.000 USD.

Do nhu cầu phát triển, mở rộng sản xuất kinh doanh tại Việt Nam, Tung Kuang đã mở các chi nhánh tại Đà Nẵng, Hà Nội và Hải Dương. Ngày 12/01/1998, Tung Kuang được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy phép điều chỉnh số 1191/GPĐC1 chuẩn y việc thành lập chi nhánh công ty tại Thành phố Đà Nẵng. Ngày 13/06/1998, Tung Kuang được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy phép điều chỉnh số 1191/GPĐC3 chuẩn y việc thành lập chi nhánh công ty tại Thành phố Hà Nội. Hai chi nhánh này hạch toán phụ thuộc, thực hiện các công việc giao dịch mua bán hàng hóa tại thị trường miền Trung và miền Bắc.

Ngày 10/6/2002, Ban quản lý Các Khu Công Nghiệp Đồng Nai đã cấp giấy phép điều chỉnh số 1191/GPĐC6-BKH-KCN-ĐN chuẩn y việc thành lập Chi nhánh Tung Kuang tại xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Vốn đầu tư vào nhà máy Hải Dương là 24.000.000

USD. Chi nhánh Hải Dương thực hiện hạch toán độc lập với trụ sở chính tại Đồng Nai, theo đó kê khai nộp và quyết toán các loại thuế tại tỉnh Hải Dương

Ngày 27/08/2007 công ty đã đăng ký lại doanh nghiệp theo nghị định số 101/2006/NĐ-CP ngày 21/09/2006 của chính phủ, đồng thời xin giấy phép hoạt động cho chi nhánh Nhơn Trạch.

Ngày 18/09/2007 Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đầu tư số 472033000244 chuẩn y việc thành lập chi nhánh Tung Kuang tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.Vốn đầu tư vào nhà máy Nhơn Trạch là 10.000.000 USD. Chi nhánh Nhơn Trạch thực hiện hạch toán độc lập với trụ sở chính Đồng Nai, theo đó kê khai nộp và quyết toán các loại thuế tại tỉnh Đồng Nai

Do chi nhánh Hải Dương bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất trong năm 2004 nên toàn bộ hoạt động kinh doanh của chi nhánh Hà Nội được chuyển về cho chi nhánh Hải Dương. Do đó, sau khi hoàn tất các nghĩa vụ với cơ quan thuế, Chi nhánh Hà Nội chính thức đóng cửa từ tháng 4/2004.

Theo tinh thần của Nghị định 38/2003/NĐ-CP ban hành ngày 15 tháng 04 năm 2003 về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, Công ty Tung Kuang đã thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp. Ngày 09/08/2005, Tung Kuang nhận được giấy phép số 1191CPH/GP chuẩn y việc chuyển nhượng vốn và thành lập công ty cổ phần, tổng vốn đầu tư của công ty là 35.000.000 USD, vốn Pháp định là 11.213.493 USD. Hình thức chuyển đổi là "chuyển nhượng một phần giá trị doanh nghiệp cho các cổ đông mới".

Quá trình chuyển nhượng cổ phần của cổ đông sáng lập nước ngoài Tung Kuang:

Ngày 20/10/2005 Hội Đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Tung Kuang đã nhất trí thông qua kế hoạch bán cổ phần ra bên ngoài. Quá trình bán cổ phần của cổ đông sáng lập nước ngoài được chia làm 2 giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Cổ đông sáng lập nước ngoài ký hợp đồng bán 2.352.785 cổ phần tương đương với 14,35% vốn điều lệ vào ngày 05/11/2005 cho người lao động tại Tung Kuang và nhà đầu tư nước ngoài.

- Giai đoạn 2: Ngày 10/01/2006, Cổ đông sáng lập nước ngoài tiếp tục ký hợp đồng bán 929.069 cổ phần cho các đối tác chiến lược Việt Nam và nhà đầu tư Việt Nam tương đương với 5,67% vốn điều lệ.

Sau khi thực hiện bán cổ phần của cổ đông sáng lập nước ngoài, ngày 06/03/2006, Tung Kuang nhận được giấy phép đầu tư điều chỉnh số 1191 CPH/GPĐC1 của Bộ Kế hoạch và Đầu

tư chuẩn y việc chuyển nhượng 3.281.854 cổ phần của cổ đông sáng lập cho các cổ đông bên ngoài.

Ngày 21 tháng 04 năm 2006, Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội đã ra quyết định số 11/QĐ – TTGDHN chấp thuận cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang được chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 21 tháng 04 năm 2006

Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông

Mã chứng khoán: TKU

Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phiếu

Số lượng: 3.281.854 cổ phiếu.

Ngày 27 tháng 04 năm 2010 công ty CPCN Tung Kuang tiến hành họp đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 với tỷ lệ chia cổ tức là 25%.Trong đó 10% là tiền mặt, 15% là cổ phiếu, do vậy số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung là 492.224 cổ phiếu và ngày 22 tháng 10 năm 2010 là ngày giao dịch chính thức của số cổ phiếu trên.

Căn cứ theo quyết định số 735/QĐ- SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và thông báo số 964/TB-SGDHN thì tổng số lượng cổ phiếu niêm yết của công ty CPCN Tung Kuang(TKU) là: 3.774.078 cổ phiếu.

Từ tháng 10/2013 theo quyết định của HĐQT giải thể chi nhánh Đà Nẵng

Ngày 03 tháng 10 năm 2014 công ty Tung Kuang nhận được giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 472033000244 do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp với nội dung điều chỉnh như sau: tăng vốn điều lệ từ 243.799.460.000 đồng lên 268.177.770.000 đồng (chia cổ tức năm 2013 :10% bằng cp).

Căn cứ theo quyết định số 519/QĐ- SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 19/9/2014 và thông báo số 805/TB-SGDHN thì tổng số lượng cổ phiếu niêm yết của công ty CPCN Tung Kuang (TKU) là: 4.151.325 cổ phiếu.

Từ tháng 08/2015 theo quyết định của ĐHĐCĐ theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản giải thể chi nhánh và Công ty con tại Hải Dương.

Ngày 04 tháng 12 năm 2015 công ty Tung Kuang nhận được giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600254361 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp với nội dung điều chỉnh như sau: tăng vốn điều lệ từ 268.177.770.000 đồng lên 300.355.730.000 đồng (chia cổ tức năm 2014 :12% bằng cp).

Căn cứ theo quyết định số 614/QĐ- SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 23/9/2015 và thông báo số 1067/TB-SGDHN thì tổng số lượng cổ phiếu niêm yết của công ty CPCN Tung Kuang (TKU) là: 4.649.149 cổ phiếu.

Ngày 26 tháng 08 năm 2019 công ty Tung Kuang nhận được giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600254361 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp với nội dung điều chỉnh như sau: tăng vốn điều lệ từ 300.355.730.000 đồng lên 322.879.650.000 đồng (chia cổ tức năm 2018 :7.5% bằng cp).

Căn cứ theo quyết định số 512/QĐ- SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 01/08/2019 và thông báo số 868/TB-SGDHN thì tổng số lượng cổ phiếu niêm yết của công ty CPCN Tung Kuang (TKU) là: 4.997.562 cổ phiếu.

Ngày 01 tháng 03 năm 2022 công ty Tung Kuang nhận được giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600254361 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp với nội dung điều chỉnh như sau: tăng vốn điều lệ từ 322.879.650.000 đồng lên 387.453.840.000 đồng (chia cổ tức năm 2020: 20% bằng cp).

Căn cứ theo quyết định số 48/QĐ- SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 25/01/2022 và thông báo số 148/TB-SGDHN thì tổng số lượng cổ phiếu niêm yết của công ty CPCN Tung Kuang (TKU) là: 5.996.904 cổ phiếu.

Ngày 22 tháng 11 năm 2022 công ty Tung Kuang nhận được giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600254361 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp với nội dung điều chỉnh như sau: tăng vốn điều lệ từ 387.453.840.000 đồng lên 426.196.980.000 đồng (chia cổ tức năm 2021: 10% bằng cp).

Căn cứ theo quyết định số 763/QĐ- SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 27/10/2022 và thông báo số 3173/TB-SGDHN thì tổng số lượng cổ phiếu niêm yết của công ty CPCN Tung Kuang (TKU) là: 6.596.372 cổ phiếu.

Ngày 30 tháng 10 năm 2023 công ty Tung Kuang nhận được giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600254361 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp với nội dung điều chỉnh như sau: tăng vốn điều lệ từ 426.196.980.000 đồng lên 468.813.980.000 đồng (chia cổ tức năm 2022: 10% bằng cp).

Căn cứ theo quyết định số 1065/QĐ- SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 11/10/2023 và thông báo số 3903/TB-SGDHN thì tổng số lượng cổ phiếu niêm yết của công ty CPCN Tung Kuang (TKU) là: 7.255.744 cổ phiếu.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế, sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;

Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);

Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc); các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tenis và các thiết bị khác); xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện).

Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng(ốp vào bề mặt các công trình, mặt dựng)

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Sản xuất các cấu kiện kim loại.

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.

Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn (không gắn với thành lập cơ sở bán buôn) các mặt hàng không thuộc danh mục cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam và không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Địa bàn kinh doanh: Thị trường chủ yếu của công ty là thị trường nội địa, chiếm hơn 90% sản lượng. Sản phẩm được phân phối trong nước theo những kênh sau :

Thị trường miền Trung : Từ Quảng Bình đến Tuy Hòa. Nhà máy Tungkuang Biên Hòa chuyển hàng từ Đồng Nai cung cấp cho công ty Ta Yuan tại Đà Nẵng và công ty Ta Yuan phân phối lại cho các đại lý khu vực

Thị trường Miền Nam : Từ Tuy Hòa trở vào. Tổng đại lý miền Nam tại Tp. Hồ Chí Minh là đầu mối phân phối cho các đại lý thứ cấp tại các tỉnh.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

Mô hình quản trị: Công ty cổ phần

Cơ cấu bộ máy quản lý: Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung kuang được tổ chức và hoạt động theo Luật doanh nghiệp đã được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam khóa XI kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2005.

Cơ sở của hoạt động quản trị và điều hành của Công ty là Điều lệ tổ chức và hoạt động được Đại hội đồng cổ đông thông qua .

Đại hội đồng cổ đông: là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền bỏ phiếu hoặc người được cổ đông ủy quyền. Đại hội đồng cổ đông có các quyền hạn sau:

Thông qua bổ sung, sửa đổi Điều lệ.

Thông qua định hướng phát triển Công ty, thông qua báo cáo tài chính hàng năm, các báo cáo của Ban kiểm soát, của Hội đồng quản trị và của các kiểm toán viên.

Quyết định mức cổ tức được thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần.

Quyết định số lượng thành viên của Hội đồng quản trị.

Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát; phê chuẩn việc Hội đồng quản trị, bổ nhiệm Tổng Giám đốc.

Đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm thời; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức; xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty.

Các quyền khác được quy định tại Điều lệ.

Ban kiểm soát: Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra gồm 03 thành viên, thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động quản trị và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và pháp luật về những công việc thực hiện theo quyền hạn và trách nhiệm sau:

Được Hội đồng Quản trị tham khảo ý kiến về việc chỉ định công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề liên quan đến sự rút lui hay bãi nhiệm của công ty kiểm toán độc lập; thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán.

Kiểm tra các báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng và hàng quý trước khi đệ trình Hội đồng quản trị;

Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc.

Xem xét báo cáo của Công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi Hội đồng quản trị chấp thuận.

Các quyền khác được quy định tại Điều lệ.

Ban Tổng Giám đốc: Ban Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm gồm 02 thành viên.

Tổng Giám đốc có nhiệm vụ:

Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Ký kết và tổ chức thực hiện các hợp đồng kinh tế, hợp đồng dân sự và các loại hợp đồng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động khác của Công ty.

Kiến nghị về số lượng và các loại cán bộ quản lý mà Công ty cần thuê để Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm khi cần thiết để thực hiện các thông lệ quản lý tốt nhất cũng như các cơ cấu do Hội đồng quản trị đề xuất và tư vấn cho Hội đồng quản trị để quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác của hợp đồng lao động của cán bộ quản lý.

Tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để quyết định số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của người lao động.

Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty theo kế hoạch kinh doanh.

Phó tổng giám đốc có nhiệm vụ : là người tham mưu cho Tổng Giám đốc điều hành các phòng ban trong công ty. Có trách nhiệm giải quyết những vấn đề phát sinh khi có sự ủy quyền của Tổng Giám đốc. Chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc về nhiệm vụ được giao.

Các phòng ban nghiệp vụ: các phòng, ban nghiệp vụ có chức năng tham mưu và giúp việc cho Ban Tổng Giám đốc, trực tiếp điều hành theo chức năng chuyên môn và chỉ đạo của Ban Tổng Giám đốc. Công ty hiện có 07 phòng ban chuyên môn nghiệp vụ với chức năng được quy định như sau:

Phòng văn thư có chức năng tổ chức quản lý công tác văn phòng,văn thư hành chính, bảo quản tài sản, công tác lễ tân, ngoại giao, phối hợp với ban chấp hành công đoàn của công ty.

Phòng kinh doanh : có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch kinh doanh mua bán trên địa bàn tiêu thụ, nghiên cứu nhu cầu của thị trường để đưa ra những mặt hàng phù hợp.Tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ. Tham gia lập kế hoạch phân phối hàng, kết hợp với văn phòng xưởng để có kế hoạch vận chuyển kịp thời hàng hóa sản phẩm theo yêu cầu.

Phòng tổng vụ: Xây dựng kế hoạch trang bị, mua sắm và giữ gìn bảo quản trang thiết bị, cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật, đảm bảo sự an toàn trong sử dụng, trong quản lý. Đảm bảo an toàn vận hành, công tác cơ quan được nhịp nhàng cân đối.

Phòng nhân sự : có nhiệm vụ theo dõi quản lý tình hình nhân sự mỗi ngày và tính lương, giải quyết những vấn đề phát sinh của công nhân viên, báo cáo tình hình nhân sự của công ty ký hợp đồng lao động định kỳ, báo cáo bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế hàng tháng.

Phòng kế toán: có nhiệm vụ cập nhập những khoản liên quan đến tài chính của công ty, các khoản thu chi hàng ngày, tháng. Theo dõi và tính toán tình hình lãi lỗ trong hoạt động kinh doanh của công ty để kịp thời báo cáo cho ban giám đốc. Đảm bảo chỉ tiêu giá thành, lợi nhuận, thực hiện các nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước. Hỗ trợ giúp Ban giám đốc trong công tác quản lý và điều hành nguồn vốn của công ty.

Phòng Kế hoạch SX : tiếp nhận, bảo quản, phân phối hàng hóa theo kế hoạch của công ty, quản lý đội xe và lập kế hoạch điều động hàng hóa kịp thời.

Phòng KCS: Luôn kiểm tra, đánh giá vật tư sản xuất, giám sát quy trình sản xuất để đảm bảo chất lượng của sản phẩm, hàng hóa , kịp thời phản ánh ban giám đốc những vấn đề tồn tại trong quy trình sản xuất nhằm khắc phục và nâng cao chất lượng.

Công ty có các Chi nhánh hạch toán độc lập như sau:

- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

5. Định hướng phát triển:

Tung Kuang tiếp tục phấn đấu và duy trì là Công ty hàng đầu trong lĩnh vực sản xuất nhôm định hình tại Việt Nam. Để đạt được mục tiêu này Tung Kuang chủ trương:

Duy trì và tăng doanh thu của Tung Kuang.

Đặt khách hàng là trọng tâm cho mọi hoạt động của Tung Kuang.

Nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Bên cạnh những chủ trương trên Tung Kuang không ngừng đầu tư thêm thiết bị mới để mở rộng sản xuất nhằm phối hợp sự đa dạng hóa của thị trường.

**** Tuân thủ pháp luật:***

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty luôn thực hiện tuân thủ pháp luật Việt Nam và đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước. Các cổ đông của công ty quyết tâm đầu tư kinh doanh lâu dài tại Việt Nam.

**** Phát triển thị trường:***

Tận dụng lợi thế hiện có về kinh nghiệm sản xuất, công nghệ hiện đại, chất lượng sản phẩm, công ty sẽ gia tăng thị phần tại Việt Nam cũng như sẽ tạo ra những sản phẩm mới, riêng biệt để xuất khẩu.

**** Phát triển nguồn nhân lực:***

Nhân tố con người chiếm phần quan trọng trong việc quyết định sự thành công và phát triển của doanh nghiệp. Kế hoạch chiến lược nguồn nhân lực của công ty sẽ tập trung vào :

Sử dụng lao động nước ngoài có trình độ và kinh nghiệm để tạo sự ổn định vượt trội trong sản xuất, trực tiếp huấn luyện tay nghề cho đội ngũ nhân viên trong nước nhằm tạo ra đội ngũ có trình độ đồng đều.

Phát triển nguồn nhân lực trong nước thông qua tuyển chọn, huấn luyện kỹ càng nhằm từng bước tiếp thu, kế thừa và thay thế cho đội ngũ nhân lực nước ngoài.

Xây dựng một quy trình tác nghiệp giữa các bộ phận nhằm tạo ra sự phối hợp tốt.

Tăng cường phúc lợi tinh thần và vật chất cho CBCNV trong công ty.

Tạo điều kiện cho người lao động của công ty có cơ hội sở hữu cổ phần nhằm phát huy tinh thần làm chủ và gắn bó lâu dài với công ty.

Công ty Tung Kuang thường xuyên kiểm tra và lập các báo cáo đánh giá môi trường theo tiêu chuẩn và quy định của Nhà Nước. Ngoài ra công ty còn tham gia tài trợ học bổng cho trường Đại học kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh và tài trợ báo cho sinh viên.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu so sánh	Thực hiện	
	2024	2025
Tài sản ngắn hạn	787.828.486.852	620.365.542.379
Tài sản dài hạn	289.226.821.681	276.493.984.867
Tổng doanh thu thuần	818.947.797.885	691.053.898.956
Lợi nhuận trước thuế	61.910.904.358	42.670.254.099
Lợi nhuận sau thuế	52.619.926.631	32.652.346.829

2. Tổ chức và nhân sự

Danh sách ban điều hành

Họ và tên:	**LIU CHIEN HUNG**
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	22/07/1973
Nơi sinh:	Đài Loan
Quốc tịch:	Đài Loan
Dân tộc:	Hoa
Quê quán:	Đài Loan
Địa chỉ thường trú:	21/6 Đường Đại vĩ, TP. Đại lý, Đài trung
ĐT liên lạc ở cơ quan:	(886)424870818
Trình độ văn hóa:	Đại học
Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư
Quá trình công tác:	Công ty cổ phần công nghiệp Bảo vĩ (từ 1998~2001)
Chức vụ hiện nay:	Thành viên HĐQT Công ty cổ phần công nghiệp Tung Kuang Tổng giám đốc Công ty CP Công nghiệp Tung Kuang
Số cổ phần nắm giữ:	1.612.157 cổ phần
Hành vi vi phạm pháp luật:	không

Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: không

Họ và tên:	**LIU CHIEN LIN**
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	16/10/1974
Nơi sinh:	Đài Loan
Quốc tịch:	Đài Loan
Dân tộc:	Hoa
Quê quán:	Đài Loan
Địa chỉ thường trú:	21/6 Đường Đại vĩ, TP. Đại lý, Đài trung
ĐT liên lạc ở cơ quan:	0320-3630888

Trình độ văn hóa: Đại học

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư

Quá trình công tác: Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang

Chức vụ hiện nay: Thành viên HĐQT Công ty cổ phần công nghiệp Tung Kuang

Phó tổng giám đốc Công ty CP Công nghiệp Tung Kuang

Số cổ phần nắm giữ: 125 cổ phần

Hành vi vi phạm pháp luật: không

Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: không

Những thay đổi trong ban điều hành : không

Số lượng cán bộ, nhân viên công ty:

Trụ sở chính: 195 người

Nhơn trạch: 132 người

Chế độ làm việc:

Thời gian làm việc: Xưởng sản xuất được công ty tổ chức làm việc theo ca, các công việc gián tiếp được công ty tổ chức làm việc theo ngày. Ca sản xuất được tổ chức làm việc liên tục 3 ca/ ngày, công nhân làm việc theo ca được bố trí làm việc 8g/ca, nghỉ giữa ca 30 phút và được bố trí xen kẽ nhau mỗi tuần. Làm việc theo giờ hành chánh được bố trí 8 giờ/ngày, 6 ngày/tuần, nghỉ ngày chủ nhật. Khi có yêu cầu về tiến độ sản xuất, kinh doanh thì nhân viên công ty có trách nhiệm làm thêm giờ và có những quy định đảm bảo quyền lợi cho Người lao động theo quy định của nhà nước và có đãi ngộ thỏa đáng cho người lao động

Nghỉ phép, nghỉ lễ, tết: Thực hiện theo Luật lao động, nhân viên công ty làm việc với thời gian 12 tháng liên tục được nghỉ phép 12 ngày và thời gian không làm việc đủ 12 tháng được tính theo tỷ lệ thời gian làm việc. Nhân viên được nghỉ lễ, tết 9 ngày theo quy định của Bộ luật lao động

Nghỉ ốm, thai sản : Nhân viên công ty được nghỉ ốm 30 ngày (không liên tục) trong năm và không được hưởng nguyên lương. Trong thời gian nghỉ thai sản, ngoài thời gian nghỉ 6 tháng với chế độ bảo hiểm theo đúng quy định, còn được hưởng thêm 2 tháng lương cơ bản do Bảo hiểm xã hội chi trả.

Công ty luôn tuân thủ các quy định của Nhà Nước về điều chỉnh lương cơ bản và những phúc lợi kèm theo, nên số lượng công nhân khá ổn định.

Chính sách tuyển dụng, đào tạo

Tuyển dụng : Mục tiêu tuyển dụng của công ty là thu hút người lao động đáp ứng được yêu cầu công việc, có năng lực vào làm việc cho công ty. Tùy thuộc vào từng vị trí đảm nhận mà có những tiêu chuẩn quy định phù hợp.

Đào tạo: Công ty chú trọng đẩy mạnh các hoạt động đào tạo về quy trình chất lượng ISO , kỹ năng nghiệp vụ chuyên môn.

Đào tạo nhân viên mới: Sau khi được tuyển dụng, nhân viên mới sẽ được công ty tổ chức đào tạo để nắm rõ về nội quy lao động, trách nhiệm quyền hạn được giao, phương pháp và kỹ năng thực hiện công việc

Đào tạo không thường xuyên:

Công ty khuyến khích và tạo điều kiện về thời gian và kinh phí cho người lao động đi học các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ để nâng cao trình độ. Công ty cũng thường xuyên mở các lớp huấn luyện nâng cao về tay nghề.

Chính sách lương, thưởng, phúc lợi :

Chính sách lương : Công ty xây dựng chính sách lương phù hợp với đặc trưng ngành nghề hoạt động và bảo đảm cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước, phù hợp với trình độ, năng lực và công việc của từng người, khuyến khích được cán bộ công nhân viên làm việc tích cực đóng góp vào sự phát triển công ty

Chính sách thưởng : Nhằm khuyến khích, động viên CBCNV công ty làm việc tích cực, gia tăng hiệu quả, công ty có chính sách thưởng hàng kỳ, thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể. Cuối năm toàn thể CBCNV của công ty đều được hưởng lương tháng 13. Tùy thuộc vào kết quả kinh doanh của công ty trong năm, CBCNV sẽ được trích thưởng thêm.

Bảo hiểm và phúc lợi : Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được công ty trích nộp đúng theo quy định của pháp luật . Công ty thực hiện các chế độ cho người lao động theo Luật lao động. Hàng năm, công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV, tạo điều kiện cho CBCNV công ty đi nghỉ mát…

Chính sách bán cổ phiếu cho CBCNV : Khi cổ phần hóa, công ty có chính sách ưu đãi tạo điều kiện cho CBCNV được sở hữu cổ phần nhằm tạo sự gắn bó giữa công ty với CBCNV.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a. Các khoản đầu tư lớn: không có

b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.01**	**691.053.898.956**	**819.057.551.385**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			109.753.500
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**691.053.898.956**	**818.947.797.885**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	588.816.074.553	683.969.634.272
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**102.237.824.403**	**134.978.163.613**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	16.934.124.165	8.243.052.630
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	17.067.563.873	14.169.230.307
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*10.869.306.531*	*7.481.610.138*
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.05	12.909.051.860	25.152.001.733
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	40.342.387.126	39.250.587.282
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**48.852.945.709**	**64.649.396.921**
11.	Thu nhập khác	31	VI.07	265.779.396	890.999.277
12.	Chi phí khác	32	VI.08	6.448.471.006	3.629.491.840
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(6.182.691.610)**	**(2.738.492.563)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**42.670.254.099**	**61.910.904.358**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	10.017.907.270	9.290.977.727
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**32.652.346.829**	**52.619.926.631**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.10**	**696**	**1.066**
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**	**VI.11**	**696**	**1.066**

4. Tình hình tài chính

Phân tích tình hình tài chính :

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025	Năm 2024
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản cố định/Tổng tài sản		21%	20%
	- Tài sản lưu động/Tổng tài sản		69%	73%

2	Cơ cấu nguồn vốn	%		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn		38%	49%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn		62%	51%
3	Khả năng thanh toán	lần		
	- Khả năng thanh toán hiện hành		1.8	1.5
	- Khả năng thanh toán nhanh		0.94	0.76
4	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	- Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/ vốn chủ sở hữu		5.91	9.64
	- Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế /tổng tài sản		3.64	4.89

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a. Cổ phần:

Tổng số cổ phiếu thường: 46.881.398 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 46.881.398 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu niêm yết: 7.255.744 cổ phiếu

b. Cơ cấu cổ đông:

Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
1. Cổ đông trong Công ty:	42.951.378	91.6%
a. Cổ đông nước ngoài:	42.910.558	99.9%
b. Cổ đông Việt Nam:	40.820	0.1%
2. Cổ đông ngoài Công ty:	3.930.020	8.4%
a. Cổ đông trong nước:	3.549.389	90.3%
- Tổ chức:	202	0.01%
- Cá nhân:	3.549.187	99.99%
b. Cổ đông nước ngoài:	380.631	9.7%

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không có.

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có

e. Các chứng khoán khác: không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2025 cùng với HĐQT, Ban điều hành đã chỉ đạo sát sao và quyết liệt trong việc thực hiện nhiệm vụ của mình, đảm bảo duy trì hoạt động kinh doanh, điều hành quản lý và phát huy các nguồn lực về vốn, tài sản; sử dụng vốn đúng mục đích trong kinh doanh; tuân thủ các quy định của pháp luật trong kinh doanh, chấp hành đầy đủ nghĩa vụ tài chính với nhà nước theo quy định; quản lý chặt chẽ tài sản và nguồn vốn của công ty; đảm bảo đủ việc làm và thu nhập cho người lao động. Hoàn thành hầu hết các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra.

2. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản: Theo báo cáo kiểm toán năm 2025 tại hạng mục tiền và các khoản tương đương tiền giảm hơn 89 tỷ đồng, hàng tồn kho giảm.

b. Tình hình nợ phải trả: Các khoản vay ngắn hạn giảm.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Công ty đã xây dựng, ban hành và duy trì thực hiện tốt các quy chế kinh doanh, quy chế tài chính, quản lý công nợ, quy chế lao động, tiền lương. Đồng thời giao các kế hoạch lưu chuyển, tài chính, tiền lương cho các chi nhánh ngay từ đầu năm để giám đốc các chi nhánh chủ động tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của đơn vị.

- Công tác hạch toán kế toán thực hiện nghiêm túc "Luật kế toán" và hạch toán kế toán đúng quy định của chuẩn mực kế toán, phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế của Công ty.

- Công tác quản lý hợp đồng kinh tế được tập trung quản lý tại Văn phòng Công ty, nội dung hợp đồng được soạn thảo đúng luật và chặt chẽ.

- Công ty tạo nguồn cho các chi nhánh, công khai bàn bạc dân chủ, trước tình hình giá có nhiều biến động, Công ty phải tăng cường công tác quản lý thông tin giá cả, áp dụng chế độ báo cáo hàng tuần giá hàng bán ra và thông tin kịp thời diễn biến giá bán hàng trong Công ty.

- Việc bán hàng chủ yếu thông qua hợp đồng kinh tế được Tổng Giám đốc Công ty ký kết và uỷ quyền cho các giám đốc kinh doanh thực hiện, thận trọng trong việc chọn đối tác.

4. Kế hoạch phát triển kinh doanh:

Đa dạng hoá sản phẩm, tạo thêm nhiều sản phẩm chủ lực cho ngành công nghiệp tiêu dùng Việt Nam

Xác định ngành sản xuất nhôm thanh và làm ra các sản phẩm từ nhôm là ngành chủ lực của Tung Kuang và từ đó mở rộng sang 1 số lĩnh vực khác như, xây dựng hạ tầng, công nghệ cao,…

Phát triển và nâng cao giá trị thương hiệu Tung Kuang tại Việt Nam và các nước Asean và một số thị trường lớn như Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ.

Ngoài ra sẽ tin học hoá và ứng dụng công nghệ mới 100% trong quản lý và sản xuất.

Không ngừng cải thiện các chế độ phúc lợi với người lao động, chia sẻ lợi nhuận với các thành viên thông qua việc bán cổ phần với giá ưu đãi hoặc thưởng bằng cổ phần cho cán bộ công nhân viên.

Vun đắp và phát triển các mối quan hệ hợp tác với các nhà phân phối, đại lý, khách hàng trên cơ sở chia sẻ lợi ích.

Tìm kiếm các nguồn nguyên liệu giá rẻ và nghiên cứu việc đầu tư khai thác quặng nhôm có tiềm năng tại Việt Nam.

Tăng cường và mở rộng mối liên doanh liên kết với các đối tác trong và ngoài nước để đưa Tung Kuang thành tập đoàn vững mạnh.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của công ty

+ Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của công ty và ban giám đốc.

Đã thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật, Điều lệ Công ty, các quyết định của Hội đồng quản trị, cụ thể như sau:

Hoạt động sản xuất kinh doanh: chỉ đạo thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh đạt kết quả tốt trong tình hình nền kinh tế có nhiều biến động, vì thế phần lớn chỉ tiêu đều đạt so với kế hoạch năm 2025. Ngoài ra, Tung Kuang cũng tập trung vào công tác sản xuất kinh doanh chính cho mục tiêu phát triển ổn định lâu dài, không đầu tư tài chính và ngành nghề khác có thể gây rủi ro.

+ Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Củng cố mối quan hệ với các Ngân hàng để tận dụng triệt để các nguồn vốn phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh.

Duy trì mối quan hệ chặt chẽ với các đối tác đã và đang hợp tác. Đồng thời vun đắp và phát triển các mối quan hệ hợp tác với các nhà phân phối, đại lý, khách hàng trên cơ sở chia sẻ lợi ích.

Tăng cường và mở rộng mối liên doanh liên kết với các đối tác trong và ngoài nước để đưa Tung Kuang thành tập đoàn vững mạnh.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Danh sách số lượng thành viên gồm: 09 thành viên trong đó có 06 thành viên độc lập không điều hành

Họ và tên	Chức vụ	Số lượng CP nắm giữ/đại diện
1. Ông Liu Cheng Min	Chủ tịch HĐQT	40.474.739
2. Ông Ma Chia Lung	Phó Chủ tịch HĐQT	554.765
3. Ông Tsan Hsun Lin	Phó Chủ tịch HĐQT	0
4. Bà Liu Ching Hua	Uỷ viên	0
5. Bà Chen, Tsu	Uỷ viên	0
6. Ông Ma Tao Hsin	Uỷ viên	0
7. Ông Liu Chien Hung	Uỷ viên	1.612.157
8. Ông Liu Chien Lin	Uỷ viên	125
9. Ông Liu Chen Chin	Uỷ viên	246.484

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: không

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
01	01/2025/NQ-HĐQT	25/04/2025	-Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị về việc vay vốn, bảo lãnh, mở thư tín dụng và cấp tín dụng tại NH TM TNHH E.sun – CN Đồng Nai.
02	02/2025/NQ-HĐQT	25/04/2025	-Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị về việc vay vốn, bảo lãnh, mở thư tín dụng và cấp tín dụng tại Ngân hàng Mega ICBC.
03	03/2025/NQ-HĐQT	25/04/2025	-Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị về việc vay vốn, bảo lãnh, mở thư tín dụng và cấp tín dụng tại Ngân hàng TMCP Á Châu.
04	04/2025/NQ-HĐQT	11/06/2025	-Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị về việc vay vốn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Đồng Nai.
05	05/2025/NQ-HĐQT	11/06/2025	-Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị về việc vay vốn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Biên Hòa.
06	06/2025/NQ-HĐQT	21/06/2025	-Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024.

07	07/2025/NQ-HĐQT	26/07/2025	-Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị về việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.
08	08/2025/NQ-HĐQT	03/09/2025	-Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị về việc Chi trả cổ tức bằng tiền từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển.
09	10/KT-2025	28/10/2025	-Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị về việc vay vốn tại Ngân hàng Indovina – Chi nhánh Đồng Nai.
10	11/2025/NQ-HĐQT	18/12/2025	-Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị về việc Góp vốn và cử người đại diện phần vốn của Công ty Cổ phần Công Nghiệp Tung Kuang tại Công ty TNHH Phát triển Công Nghiệp TK.

2. Ban kiểm soát

a. Thành viên và cơ cấu của ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức vụ	Số lượng CP nắm giữ/đại diện
1. Ngô Thị Ngọc Quyên	Trưởng Ban kiểm soát	1.362.521
2. Chan Hsun Kuo	Thành viên	0
3. Trần Thị Ngọc Hoa	Thành viên	0

b. Hoạt động của ban kiểm soát:

Kiểm tra báo cáo tài chính hàng năm, 6 tháng và hàng quý trước khi trình Hội đồng quản trị. Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc; Xem xét thư quản lý của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của Ban lãnh đạo Công ty;

Xem xét báo cáo của Công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi Hội đồng quản trị chấp thuận và xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của Ban lãnh đạo Công ty.

Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, ban giám đốc và Ban kiểm soát

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: mức trả thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát là 5.000.000 đồng/thành viên/tháng (áp dụng từ tháng 04/2021).

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không có

STT	Người thực hiện giao	Quan hệ với cổ đông nội bộ/cổ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Lý do tăng, giảm *(mua, bán, chuyển đổi,*

	dịch	đông lớn					*thưởng...)*
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không

VI. Báo cáo tài chính: Tài liệu đính kèm

Đồng Nai, ngày 23 tháng 03 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Tổng Giám Đốc

LIU CHIEN HUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	12 – 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Khái quát

Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, trước đây là Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang - doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư lần đầu số 472033000244 ngày 05 tháng 4 năm 1995, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ nhất ngày 18 tháng 9 năm 2007 chuyển từ Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang sang Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi từ lần thứ 02 đến lần thứ 16 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 3600254361 ngày 05 tháng 4 năm 1995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai) cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất lần thứ 09 ngày 20 tháng 8 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng;
- Gia công bề mặt nhôm (sơn, xi).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Liu Cheng Min	Chủ tịch
Ông Ma Chia Lung	Phó Chủ tịch
Ông Tsan Hsun Lin	Phó Chủ tịch
Bà Liu Ching Hua	Ủy viên
Bà Chen, Tsu	Ủy viên
Ông Ma Tao Hsin	Ủy viên
Ông Liu Chien Hung	Ủy viên
Ông Liu Chien Lin	Ủy viên
Ông Liu Chen Chin	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Liu Chien Hung	Tổng Giám đốc
Ông Liu Chien Lin	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Nguyễn Thị Hạnh	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà Ngô Thị Ngọc Quyên	Trưởng ban
Ông Chan Hsun Kuo	Thành viên
Bà Trần Thị Ngọc Hoa	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật trong năm và đến ngày lập báo cáo này

Ông Liu Chien Hung	Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán NVA đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê chuẩn và cam kết rằng báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3600254... CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG TỈNH ĐỒNG NAI

Liu Chien Hung
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 23 tháng 3 năm 2026

Số: 26.05.1.6/25/BCTC/NVA.CNHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang được lập ngày 23 tháng 3 năm 2026, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH Kiểm toán NVA
Địa chỉ: 196 Vũ Tông Phan, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh.
Tel: (028) 3910 3908

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán NVA
Địa chỉ giao dịch: Phòng 903 toà 17T1 đường Hoàng Đạo Thuý, Phường Yên Hoà, Thành phố Hà Nội.
Tel: (024) 6281 1281

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 tại ngày 27 tháng 3 năm 2025.

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán NVA
Phó Giám đốc

Nguyễn Hải Linh
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 3407-2025-152-1

Kiểm toán viên

Đỗ Thị Minh Duyên
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 5664-2023-152-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**620.365.542.379**	**787.828.486.852**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**234.317.709.356**	**323.732.814.188**
1. Tiền	111		136.617.709.356	118.173.814.188
2. Các khoản tương đương tiền	112		97.700.000.000	205.559.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**13.300.000.000**	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.300.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**67.545.158.959**	**72.908.255.946**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	63.796.954.948	68.498.086.573
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.457.086.310	1.009.680.818
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3.133.423.826	4.250.719.324
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(842.306.125)	(850.230.769)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**300.306.909.877**	**388.015.806.904**
1. Hàng tồn kho	141		300.306.909.877	388.015.806.904
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.895.764.187**	**3.171.609.814**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	3.078.225.315	902.937.072
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.649.594.276	2.243.605.302
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.16	167.944.596	25.067.440
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**276.493.984.867**	**289.226.821.681**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**189.303.787.405**	**211.395.956.077**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	189.262.816.088	211.310.288.756
- Nguyên giá	*222*		*592.209.628.928*	*592.694.341.655*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(402.946.812.840)*	*(381.384.052.899)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	40.971.317	85.667.321
- Nguyên giá	*228*		*547.332.919*	*547.332.919*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(506.361.602)*	*(461.665.598)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.11**	**63.542.721.631**	**66.892.733.815**
1. Nguyên giá	231		83.750.304.619	83.750.304.619
2. Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(20.207.582.988)	(16.857.570.804)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**197.925.629**	**329.876.048**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	197.925.629	329.876.048
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**14.910.782.302**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14.910.782.302	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**8.538.767.900**	**10.608.255.741**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	8.538.767.900	10.608.255.741
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**896.859.527.246**	**1.077.055.308.533**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**344.663.555.133**	**531.439.987.917**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**339.637.073.445**	**526.413.506.229**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	17.683.692.689	69.590.549.914
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	29.266.328.720	44.780.224.456
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	9.556.080.659	9.737.578.792
4. Phải trả người lao động	314		7.687.154.623	8.816.060.096
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	225.043.098	176.427.429
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	5.465.222.719	5.972.240.434
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	244.140.455.608	363.687.165.111
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.613.095.329	23.653.259.997
II. Nợ dài hạn	**330**		**5.026.481.688**	**5.026.481.688**
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	5.026.481.688	5.026.481.688
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**552.195.972.113**	**545.615.320.616**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.19**	**552.195.972.113**	**545.615.320.616**
1. Vốn góp của của chủ sỡ hữu	411		468.813.980.000	468.813.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*468.813.980.000*	*468.813.980.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.268.779.772	36.447.441.077
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		24.805.623.208	22.174.626.876
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.307.589.133	18.179.272.663
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*18.655.242.304*	*(34.440.653.968)*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*32.652.346.829*	*52.619.926.631*
II. Nguồn kinh phí	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**896.859.527.246**	**1.077.055.308.533**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thanh Ngân	Vũ Nguyễn Thị Hạnh	Liu Chien Hung

Đồng Nai, ngày 23 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**691.053.898.956**	**819.057.551.385**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	109.753.500
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**691.053.898.956**	**818.947.797.885**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.3**	**588.816.074.553**	**683.969.634.272**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**102.237.824.403**	**134.978.163.613**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	16.934.124.165	8.243.052.630
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	17.067.563.873	14.169.230.307
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*10.869.306.531*	*7.481.610.138*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	12.909.051.860	25.152.001.733
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	40.342.387.126	39.250.587.282
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**48.852.945.709**	**64.649.396.921**
11. Thu nhập khác	31	VI.6	265.779.396	890.999.277
12. Chi phí khác	32	VI.7	6.448.471.006	3.629.491.840
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(6.182.691.610)**	**(2.738.492.563)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**42.670.254.099**	**61.910.904.358**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	10.017.907.270	9.290.977.727
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**32.652.346.829**	**52.619.926.631**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	696	1.066
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	696	1.066

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thanh Ngân	Vũ Nguyễn Thị Hạnh	Liu Chien Hung

Đồng Nai, ngày 23 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***42.670.254.099***	***61.910.904.358***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		25.587.140.856	26.681.237.307
- Các khoản dự phòng	03		(7.924.644)	850.230.769
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		74.637.939	1.391.192.368
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.629.170.356)	(3.630.286.440)
- Chi phí lãi vay	06		10.869.306.531	7.481.610.138
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***69.564.244.425***	***94.684.888.500***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.708.497.575	(33.477.065.767)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		87.708.897.027	35.192.139.348
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(69.527.149.788)	51.009.982.577
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(105.800.402)	(1.833.860.577)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.990.797.680)	(7.546.789.828)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.290.977.727)	(640.756.148)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(671.161.000)	(686.191.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***72.395.752.430***	***136.702.347.105***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(144.960.000)	(922.285.880)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		150.000.000	808.021.125
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.300.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(14.910.782.302)	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.595.051.857	2.849.325.609
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	***30***		***(18.610.690.445)***	***2.735.060.854***

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		778.681.074.314	625.537.633.398
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(898.428.026.599)	(442.658.425.615)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.586.213.574)	(18.011.663.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(143.333.165.859)***	***164.867.544.783***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(89.548.103.874)**	**304.304.952.742**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**323.732.814.188**	**19.913.552.686**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		132.999.042	(485.691.240)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**234.317.709.356**	**323.732.814.188**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thanh Ngân	Vũ Nguyễn Thị Hạnh	Liu Chien Hung

Đồng Nai, ngày 23 tháng 3 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, trước đây là Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang - doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư lần đầu số 472033000244 ngày 05 tháng 4 năm 1995, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ nhất ngày 18 tháng 9 năm 2007 chuyển từ Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang sang Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi từ lần thứ 02 đến lần thứ 16 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 3600254361 ngày 05 tháng 4 năm 1995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai) cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất lần thứ 09 ngày 20 tháng 8 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, cung cấp dịch vụ và kinh doanh bất động sản đầu tư (cho thuê).

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng;
- Gia công bề mặt nhôm (sơn, xi).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động kinh doanh chính của Văn phòng Công ty là sản xuất các sản phẩm nhôm và kinh doanh bất động sản nên chu kỳ kinh doanh của Công ty trong 12 tháng theo thực tế.

5. Các đặc điểm hoạt động quan trọng của Công ty trong năm

Không có sự kiện hay hoạt động kinh doanh bất thường nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty trong năm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 307 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 360 người).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 01 chi nhánh hạch toán độc lập:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang – Nhơn Trạch	Đường 25B, Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 01 công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp TK	cho thuê nhà xưởng, nhà kho và công trình xây dựng khác	20%	20%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán:

+ Đối với nợ phải thu: Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với nợ phải trả: Tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được xác định theo nguyên tắc sau:

+ Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: Tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: Tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm sau khi được bù trừ chênh lệch tăng với chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến tổn thất có thể xảy ra hoặc không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu được trình bày ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho cuối năm trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao tài sản được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 25	10 – 25
Máy móc thiết bị	06 – 10	06 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 10	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05	03 – 05
Phần mềm máy tính	05	05

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
Nhà	25	25

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính báo cáo tài chính trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Các quỹ khác

Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam được xác lập.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể thì doanh thu chỉ ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê hoạt động phải được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động được theo dõi theo thời gian đã thanh toán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể thì doanh thu chỉ ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán và cung cấp trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho sẽ được hạch toán ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, …

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu Công ty, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, ...).

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động là Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ngày ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan được trình bày ở thuyết minh số VIII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	177.286.705	367.172.508
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	136.440.422.651	117.806.641.680
Các khoản tương đương tiền (*)	97.700.000.000	205.559.000.000
Cộng	**234.317.709.356**	**323.732.814.188**

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 3 tháng tại Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Đồng Nai, Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN, Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, Ngân Hàng Hua Nan – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng Thương Mại Taipei Fubon và Ngân Hàng Mega ICBC với lãi suất từ 4,7%/năm đến 4,75%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	13.300.000.000	13.300.000.000	-	-
Cộng	**13.300.000.000**	**13.300.000.000**	-	-

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng và 185 ngày tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đồng Nai và Ngân hàng Cathay United Bank với lãi suất từ 5,2%/năm đến 6,0%/năm.

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Cuối năm				Đầu năm			
	% sở hữu/biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	% sở hữu/biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên kết		**14.910.782.302**	-			-	-	
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp TK	20%	14.910.782.302	-	(*)		-	-	

Trong năm, Công ty thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp TK hoạt động trong lĩnh vực cho thuê nhà xưởng, nhà kho và công trình xây dựng khác có tổng vốn điều lệ đăng ký là 78.678.000.000 đồng, Công ty cam kết góp 15.735.600.000 đồng tương ứng với tỷ lệ sở hữu 20%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đang góp thiếu 824.817.698 đồng phần vốn đã cam kết góp.

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư này do không có giá tham chiếu trên thị trường cho các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Ngắn hạn		
Chi nhánh Công ty TNHH Siemens tại Bình Dương	10.954.549.469	9.394.327.896
Công ty Container Direct	16.405.752.863	21.453.928.650
Công ty TNHH Ever Young	17.394.386.677	11.217.905.281
Các đối tượng khác	19.042.265.939	26.431.924.746
Cộng	**63.796.954.948**	**68.498.086.573**

4. Trả trước cho người bán

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Xây dựng Môi trường Trí Việt	567.000.000	324.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp IDICO	476.081.550	-
Công ty TNHH Thương mại Bảo Nguyên Phát	200.000.000	-
Các đối tượng khác	214.004.760	685.680.818
Cộng	**1.457.086.310**	**1.009.680.818**

5. Phải thu khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Ngắn hạn		
Tạm ứng	21.100.000	21.100.000
Phải thu khác	3.112.323.826	4.229.619.324
Lãi dự thu	*687.521.233*	*803.402.734*
Các khoản phải thu khác	*2.424.802.593*	*3.426.216.590*
Cộng	**3.133.423.826**	**4.250.719.324**

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng						
Công ty TNHH MTV Thái Liên	602.843.631	602.843.631	-	602.843.631	602.843.631	-
Công ty TNHH Redranger Việt Nam	119.322.500	119.322.500	-	119.322.500	119.322.500	-
Các đối tượng khác	129.255.088	120.139.994	9.115.094	143.256.461	128.064.638	15.191.823
Cộng	**851.421.219**	**842.306.125**	**9.115.094**	**865.422.592**	**850.230.769**	**15.191.823**

7. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	60.678.855.306	-	97.809.897.533	-
Nguyên liệu, vật liệu	62.125.524.820	-	65.055.960.626	-
Công cụ, dụng cụ	896.893.523	-	1.248.151.413	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	106.861.625.579	-	150.695.411.336	-
Thành phẩm	69.744.010.649	-	73.197.834.316	-
Hàng hóa	-	-	8.551.680	-
Cộng	**300.306.909.877**	**-**	**388.015.806.904**	**-**

8. Chi phí trả trước

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	245.504.867	538.989.907
Chi phí sửa chữa	2.053.150.175	-
Chi phí quảng cáo bảng hiệu	243.351.320	163.580.249
Các khoản khác	536.218.953	200.366.916
Cộng	**3.078.225.315**	**902.937.072**
b. Dài hạn		
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	7.450.170.447	9.536.685.982
Chi phí chế tạo bồn	9.800.000	127.400.000
Các khoản khác	1.078.797.453	944.169.759
Cộng	**8.538.767.900**	**10.608.255.741**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**171.243.117.289**	**409.191.879.821**	**8.971.359.502**	**3.287.985.043**	**592.694.341.655**
Số tăng trong năm	-	144.960.000	-	-	144.960.000
- Mua trong năm	-	*144.960.000*	-	-	*144.960.000*
Số giảm trong năm	-	-	(629.672.727)	-	(629.672.727)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(629.672.727)*	-	*(629.672.727)*
Số dư cuối năm	**171.243.117.289**	**409.336.839.821**	**8.341.686.775**	**3.287.985.043**	**592.209.628.928**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**77.381.057.677**	**293.771.275.076**	**7.151.391.434**	**3.080.328.712**	**381.384.052.899**
Số tăng trong năm	5.801.811.384	15.570.546.034	723.479.318	96.595.932	22.192.432.668
- Khấu hao trong năm	*5.801.811.384*	*15.570.546.034*	*723.479.318*	*96.595.932*	*22.192.432.668*
Số giảm trong năm	-	-	(629.672.727)	-	(629.672.727)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(629.672.727)*	-	*(629.672.727)*
Số dư cuối năm	**83.182.869.061**	**309.341.821.110**	**7.245.198.025**	**3.176.924.644**	**402.946.812.840**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	**93.862.059.612**	**115.420.604.745**	**1.819.968.068**	**207.656.331**	**211.310.288.756**
Tại ngày cuối năm	**88.060.248.228**	**99.995.018.711**	**1.096.488.750**	**111.060.399**	**189.262.816.088**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 242.263.340.723 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	**547.332.919**	**547.332.919**
Số tăng trong năm	-	-
- Mua trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	**547.332.919**	**547.332.919**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	**461.665.598**	**461.665.598**
Số tăng trong năm	44.696.004	44.696.004
- Khấu hao trong năm	*44.696.004*	*44.696.004*
Số giảm trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	**506.361.602**	**506.361.602**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	**85.667.321**	**85.667.321**
Tại ngày cuối năm	**40.971.317**	**40.971.317**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 323.852.919 đồng.

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	**83.750.304.619**	**-**	**-**	**83.750.304.619**
Nhà	83.750.304.619	-	-	83.750.304.619
Giá trị hao mòn luỹ kế	**16.857.570.804**	**3.350.012.184**	**-**	**20.207.582.988**
Nhà	16.857.570.804	3.350.012.184	-	20.207.582.988
Giá trị còn lại	**66.892.733.815**	**-**	**(3.350.012.184)**	**63.542.721.631**
Nhà	66.892.733.815	-	(3.350.012.184)	63.542.721.631

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Mua sắm tài sản cố định	197.925.629	329.876.048
Cộng	**197.925.629**	**329.876.048**

Đơn vị tính: VND

13. Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu năm		Phát sinh trong năm		Cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**363.687.165.111**	**363.687.165.111**	**778.681.074.314**	**898.227.783.817**	**244.140.455.608**	**244.140.455.608**
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Đồng Nai [(a)]	-	-	444.854.038.399	330.558.038.399	114.296.000.000	114.296.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa	96.686.784.939	96.686.784.939	392.058.415	97.078.843.354	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	162.139.960.180	162.139.960.180	103.634.905.335	265.774.865.515	-	-
Ngân hàng Mega International Bank Co., Ltd – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh [(b)]	51.441.963.961	51.441.963.961	72.773.084.549	100.103.504.570	24.111.543.940	24.111.543.940
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon Việt Nam [(c)]	500.000.000	500.000.000	51.557.445.825	21.526.596.656	30.530.849.169	30.530.849.169
Ngân hàng Hua Nan Comercial Bank., Ltd - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	1.885.650.183	1.885.650.183	-	1.885.650.183	-	-
Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh [(d)]	-	-	34.712.215.402	4.278.216.247	30.433.999.155	30.433.999.155
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	-	-	5.022.364.488	5.022.364.488	-	-
Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Đồng Nai [(e)]	51.032.805.848	51.032.805.848	65.734.961.901	71.999.704.405	44.768.063.344	44.768.063.344
Tổng cộng	**363.687.165.111**	**363.687.165.111**	**778.681.074.314**	**898.227.783.817**	**244.140.455.608**	**244.140.455.608**

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng cấp tín dụng số DNA.DN.4696.040425 ngày 08 tháng 4 năm 2025 để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng là 125 tỷ đồng và Hợp đồng cấp tín dụng số DNA.DN.4524.070325 ngày 11 tháng 3 năm 2025 để bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C trả ngay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng là 125 tỷ đồng. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày giao kết hợp đồng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Số dư gốc vay ngoại tệ và VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 0 USD và 114.296.000.000 VND. Khoản vay được bảo đảm bằng khoản tiền gửi không kỳ hạn 5.000.000 USD và tín chấp tại cùng Ngân hàng.

(b) Khoản vay Ngân hàng Mega International Bank Co., Ltd – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng có hạn mức số (114)L-027 ngày 06 tháng 5 năm 2025 để tài trợ cho việc mua nguyên vật liệu, nhu cầu vốn lưu động và mua máy móc thiết bị với hạn mức tín dụng của Văn phòng Công ty và Chi nhánh Công ty Cổ phần Tung Kuang – Nhơn Trạch là 2.500.000 USD. Thời gian sử dụng hạn mức tín dụng đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2025, khoản vay được đáo hạn 180 ngày kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay áp dụng theo từng lần giải ngân. Số dư gốc vay ngoại tệ và VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 0 USD và 24.111.543.940 VND.

(c) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Thư cấp tín dụng ngày 11 tháng 6 năm 2025 số 250611 - TFB00232521 với hạn mức tín dụng của Văn phòng Công ty và Chi nhánh Công ty Cổ phần Tung Kuang - Nhơn Trạch là 5.000.000 USD. Khoản vay được đáo hạn 180 ngày kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay áp dụng theo từng lần giải ngân. Số dư gốc vay ngoại tệ và VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.157.479,97 USD và 0 VND.

(d) Khoản vay Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng có hạn mức số CL502/25 ngày 17 tháng 3 năm 2025 để bổ sung vốn lưu động và mua hàng hóa và dịch với hạn mức tín dụng cho vay là 3.000.000 USD, để tài trợ việc phát hàng L/C trả chậm, L/C trả ngay nhập khẩu nguyên vật liệu với hạn mức tín dụng thương mại là 3.000.000 USD. Thời gian sử dụng hạn mức tín dụng 01 năm, từ ngày ký kết hợp đồng, khoản vay được đáo hạn 180 ngày kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay áp dụng theo từng lần giải ngân. Số dư gốc vay ngoại tệ và VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.153.808,21 USD và 0 VND.

(e) Khoản vay Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số IVB-DN/CL/1025/181 ngày 27 tháng 11 năm 2025 để tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động, phát hành bảo lãnh và mở L/C với hạn mức tín dụng của Văn phòng Công ty và Chi nhánh Công ty Cổ phần Tung Kuang – Nhơn Trạch là 2.000.000 USD. Thời hạn vay tối đa 06 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay. Lãi suất vay thay đổi định kỳ mỗi tháng dựa trên lãi suất cơ sở. Số dư gốc vay ngoại tệ và VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.697.238,63 USD và 0 VND.

Đơn vị tính: VND

14. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn				
Công ty TNHH Envopower	2.338.284.240	2.338.284.240	-	-
Các đối tượng khác	15.345.408.449	15.345.408.449	69.590.549.914	69.590.549.914
Cộng	**17.683.692.689**	**17.683.692.689**	**69.590.549.914**	**69.590.549.914**

b. Phải trả người bán là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2

15. Người mua trả tiền trước

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Ngắn hạn		
Công ty Container Direct	4.183.084.902	14.731.649.002
Công ty Multionline	3.431.973.910	1.566.253.031
Các đối tượng khác	21.651.269.908	28.482.322.423
Cộng	**29.266.328.720**	**44.780.224.456**

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	912.451.851	1.935.476.380	2.862.371.106	14.442.875	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	33.245.952.668	33.245.952.668	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	1.055.266.727	1.055.266.727	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.825.126.941	10.017.907.270	9.290.977.727	-	9.552.056.484
Thuế thu nhập cá nhân	25.067.440	-	1.644.221.614	1.769.382.668	153.501.721	3.273.227
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	507.219.105	506.468.157	-	750.948
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	7.380.000	7.380.000	-	-
Cộng	**25.067.440**	**9.737.578.792**	**48.406.043.764**	**48.730.419.053**	**167.944.596**	**9.556.080.659**

17. Chi phí phải trả

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	41.679.219	163.170.368
Trích trước chi phí gia công	183.363.879	13.257.061
Cộng	**225.043.098**	**176.427.429**

18. Phải trả khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	201.750	-
Bảo hiểm y tế	1.920.285	-
Bảo hiểm thất nghiệp	171.670	-
Cổ tức lợi nhuận phải trả	-	145.514.574
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.462.929.014	5.826.725.860
Công ty TNHH Ngành nhôm Yongxing VTR	*1.028.868.580*	*1.015.093.580*
Công ty TNHH Công nghiệp Vietwin	*1.076.469.684*	*895.615.683*
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	*162.000.000*	*148.000.000*
Các đối tượng khác	*3.195.590.750*	*3.768.016.597*
Cộng	**5.465.222.719**	**5.972.240.434**
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.026.481.688	5.026.481.688
Cộng	**5.026.481.688**	**5.026.481.688**

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**468.813.980.000**	**36.447.441.077**	**22.174.626.876**	**(34.440.653.968)**	**492.995.393.985**
Lãi trong năm trước	-	-	-	52.619.926.631	52.619.926.631
Phân phối lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	**468.813.980.000**	**36.447.441.077**	**22.174.626.876**	**18.179.272.663**	**545.615.320.616**
Số dư đầu năm nay	**468.813.980.000**	**36.447.441.077**	**22.174.626.876**	**18.179.272.663**	**545.615.320.616**
Lãi trong năm nay	-	-	-	32.652.346.829	32.652.346.829
Phân phối lợi nhuận trong năm nay (*)	-	5.261.992.663	2.630.996.332	(33.964.684.327)	(26.071.695.332)
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển	-	(34.440.653.968)	-	34.440.653.968	-
Số dư cuối năm nay	**468.813.980.000**	**7.268.779.772**	**24.805.623.208**	**51.307.589.133**	**552.195.972.113**

(*): Theo Nghị quyết số 01/2025/NQĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 và Nghị quyết số 02/2025/NQĐHĐCD ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, Công ty thực hiện hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển về lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và thực hiện phân phối lợi nhuận từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi hoàn nhập Quỹ đầu tư và phát triển như sau:

	Số tiền
Trích quỹ đầu tư phát triển	5.261.992.663
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.630.996.332
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.630.996.332
Cổ tức chi trả bằng tiền	23.440.699.000
Tổng phân phối lợi nhuận	**33.964.684.327**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	%	Đầu năm VND	%
Rich International Holding L.L.C	396.256.540.000	85	396.256.540.000	85
Các đối tượng khác	72.557.440.000	15	72.557.440.000	15
Cộng	**468.813.980.000**	**100**	**468.813.980.000**	**100**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận, chia cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	468.813.980.000	468.813.980.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	468.813.980.000	468.813.980.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	23.440.699.000	-

d) Cổ phiếu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.881.398	46.881.398
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	46.881.398	46.881.398
- Cổ phiếu phổ thông	*46.881.398*	*46.881.398*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.881.398	46.881.398
- Cổ phiếu phổ thông	*46.881.398*	*46.881.398*

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.268.779.772	36.447.441.077
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	24.805.623.208	22.174.626.876
Cộng	**32.074.402.980**	**58.622.067.953**

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Cuối năm	Đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	*5.059.451,41*	*4.128.037,93*
Nợ khó đòi đã xử lý		
- Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	*965.819.626*	*965.819.626*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	637.845.893.020	777.092.232.418
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.598.467.033	7.248.467.179
Doanh thu kinh doanh bất động sản (cho thuê)	35.991.361.296	33.709.872.960
Doanh thu khác	3.618.177.607	1.006.978.828
Cộng	**691.053.898.956**	**819.057.551.385**

Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại	-	109.753.500
Cộng	**-**	**109.753.500**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	573.819.711.767	670.475.807.521
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.330.673.557	9.440.928.479
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư (cho thuê)	4.116.280.803	3.080.385.282
Giá vốn khác	1.549.408.426	972.512.990
Cộng	**588.816.074.553**	**683.969.634.272**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	9.479.170.356	2.849.325.609
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.454.953.809	5.393.727.021
Cộng	**16.934.124.165**	**8.243.052.630**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	10.869.306.531	7.481.610.138
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.198.257.342	6.687.620.169
Cộng	**17.067.563.873**	**14.169.230.307**

6. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	150.000.000	780.960.831
Tiền bồi thường hàng hư thu được	114.548.840	-
Các khoản khác	1.230.556	110.038.446
Cộng	**265.779.396**	**890.999.277**

7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Xử lý chênh lệch kho	5.833.390.085	-
Các khoản bị phạt	527.243.109	91.405.647
Các khoản khác	87.837.812	3.538.086.193
Cộng	**6.448.471.006**	**3.629.491.840**

8. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoa hồng	3.587.634.316	8.437.688.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.321.417.544	16.714.313.652
Cộng	**12.909.051.860**	**25.152.001.733**

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chí phí nhân viên	22.640.865.477	21.699.511.164
Chi phí đồ dùng văn phòng	279.893.567	203.705.003
Chi phí khấu hao tài sản cố định	930.501.843	2.839.272.563
Thuế, phí và lệ phí	108.252.586	20.142.762
Chi phí dự phòng	(7.924.644)	850.230.769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.391.283.287	11.803.432.496
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.999.515.010	1.834.292.525
Cộng	**40.342.387.126**	**39.250.587.282**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	392.677.685.935	496.393.817.505
Chi phí nhân công	75.237.573.821	82.716.307.239
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.587.140.856	26.681.237.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.257.848.383	126.084.828.781
Chi phí khác bằng tiền	3.027.579.764	2.684.696.149
Chi phí dự phòng	(7.924.644)	850.230.769
Cộng	**594.779.904.115**	**735.411.117.750**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất thuế TNDN đối với thu nhập chịu thuế phát sinh từ Dự án đầu tư tại Khu công nghiệp Biên Hòa II là 15% cho các ngành nghề thuộc giấy phép đầu tư áp dụng đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045. Các hoạt động khác và dự án đầu tư khác áp dụng mức thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.017.907.270	9.290.977.727
- Điều chỉnh chi phí thuế thua nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thua nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**10.017.907.270**	**9.290.977.727**

12. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	32.652.346.829	52.619.926.631
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán	-	(2.630.996.332)
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	*(2.630.996.332)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	32.652.346.829	49.988.930.299
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	46.881.398	46.881.398
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	696	1.066
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	696	1.066

(*): Lãi trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại do xác định lại số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025: Xem thêm thuyết minh V.19.

Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin sự kiện sau niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1. Danh mục các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Rich International Holding L.L.C	Công ty mẹ
Bloomy International L.L.C	Ông Liu Cheng Min là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang đồng thời là người đại diện theo pháp luật của CôBloomy International L.L.C
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp TK	Công ty liên kết

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

2.2. Giao dịch với bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Năm nay	Năm trước
Rich International Holding L.L.C	Sử dụng dịch vụ	3.038.690.992	-
	Cổ tức đã chia	19.812.827.000	-
Bloomy International L.L.C	Sử dụng dịch vụ	649.681.570	3.766.942.459
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp TK	Góp vốn	14.910.782.302	-

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn (TM V.14)	**156.985.608**	**291.759.040**
Rich International Holding L.L.C	156.985.608	-
Bloomy International L.L.C	-	291.759.040

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng trong năm:

Chi tiết	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị	Lương, thù lao	1.500.000.000	1.500.000.000
Ban điều hành (Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc)	Lương, phụ cấp, thù lao	1.945.000.000	1.620.000.000
Ban kiểm soát và Kế toán trưởng	Lương, phụ cấp, thù lao	707.756.900	695.683.000
Tổng		**4.152.756.900**	**3.815.683.000**

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

- Lĩnh vực sản xuất;

- Lĩnh vực khác: cung cấp dịch vụ, kinh doanh bất động sản đầu tư (cho thuê).

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	637.845.893.020	53.208.005.936	691.053.898.956
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**637.845.893.020**	**53.208.005.936**	**691.053.898.956**
Chi phí bộ phận	573.819.711.767	14.996.362.786	588.816.074.553
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	64.026.181.253	38.211.643.150	102.237.824.403
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			53.251.438.986
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			48.986.385.417
Doanh thu hoạt động tài chính			16.934.124.165
Chi phí tài chính			17.067.563.873
Thu nhập khác			265.779.396
Chi phí khác			6.448.471.006
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			10.017.907.270
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**32.652.346.829**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	**7.547.347.831**	**629.586.759**	**8.176.934.590**
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	**27.703.640.944**	**2.310.990.018**	**30.014.630.962**

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
Năm trước			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	777.989.457.746	40.958.340.139	818.947.797.885
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**777.989.457.746**	**40.958.340.139**	**818.947.797.885**
Chi phí bộ phận	671.448.320.511	12.521.313.761	683.969.634.272
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	106.541.137.235	28.437.026.378	134.978.163.613
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			64.402.589.015
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			70.575.574.598
Doanh thu hoạt động tài chính			8.243.052.630
Chi phí tài chính			14.169.230.307
Thu nhập khác			890.999.277
Chi phí khác			3.629.491.840
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			9.290.977.727
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**52.619.926.631**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	**11.607.668.823**	**611.101.915**	**12.218.770.738**
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	**33.982.743.709**	**1.789.068.942**	**35.771.812.651**

	Sản xuất	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
Số dư cuối năm nay			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	563.725.196.437	85.516.621.453	649.241.817.890
- Tài sản không phân bổ			247.617.709.356
Tổng tài sản	**563.725.196.437**	**85.516.621.453**	**896.859.527.246**
- Nợ phải trả bộ phận	294.485.026.073	24.565.433.731	319.050.459.804
- Nợ phải trả không phân bổ			25.613.095.329
Tổng nợ phải trả	**294.485.026.073**	**24.565.433.731**	**344.663.555.133**

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
Số dư cuối năm trước			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	671.505.072.722	81.817.421.623	753.322.494.345
- Tài sản không phân bổ			323.732.814.188
Tổng tài sản	**671.505.072.722**	**81.817.421.623**	**1.077.055.308.533**
- Nợ phải trả bộ phận	482.390.601.850	25.396.126.070	507.786.727.920
- Nợ phải trả không phân bổ			23.653.259.997
Tổng nợ phải trả	**482.390.601.850**	**25.396.126.070**	**531.439.987.917**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh ở trong lãnh thổ Việt Nam và ở ngoài lãnh thổ Việt Nam:

	Trong lãnh thổ Việt Nam	Ngoài lãnh thổ Việt Nam	Tổng cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	369.194.179.016	321.859.719.940	691.053.898.956
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	346.856.157.386	302.385.660.504	649.241.817.890
Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	4.368.511.136	3.808.423.454	8.176.934.590
Năm trước			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	301.554.387.173	517.393.410.712	818.947.797.885
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	277.389.723.390	475.932.770.955	753.322.494.345
Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	4.499.217.082	7.719.553.656	12.218.770.738

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	234.317.709.356	-	323.732.814.188	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66.909.278.774	(842.306.125)	72.727.705.897	(850.230.769)
Đầu tư tài chính ngắn hạn (tiền gửi có kỳ hạn)	13.300.000.000	-	-	-
Cộng	**314.526.988.130**	**(842.306.125)**	**396.460.520.085**	**(850.230.769)**

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách	
	Cuối năm	**Đầu năm**
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	17.683.692.689	69.590.549.914
Vay và nợ	244.140.455.608	363.687.165.111
Chi phí phải trả	225.043.098	176.427.429
Các khoản phải trả khác	5.462.929.014	5.972.240.434
Cộng	**267.512.120.409**	**439.426.382.888**

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng: Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng. Tiền gửi ngân hàng: Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 01 năm trở xuống	**Từ 01 năm đến 05 năm**	**Cộng**
Cuối năm	**267.512.120.409**	-	**267.512.120.409**
Phải trả cho người bán	17.683.692.689	-	17.683.692.689
Vay và nợ	244.140.455.608	-	244.140.455.608
Chi phí phải trả	225.043.098	-	225.043.098
Các khoản phải trả khác	5.462.929.014	-	5.462.929.014
Đầu năm	**439.426.382.888**	-	**439.426.382.888**
Phải trả cho người bán	69.590.549.914	-	69.590.549.914
Vay và nợ	363.687.165.111	-	363.687.165.111
Chi phí phải trả	176.427.429	-	176.427.429
Các khoản phải trả khác	5.972.240.434	-	5.972.240.434

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lại của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lại của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thanh Ngân	Vũ Nguyễn Thị Hạnh	Liu Chien Hung

Đồng Nai, ngày 23 tháng 3 năm 2026